

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần XNK Sa Giang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang

- Mã chứng khoán: SGC
- Địa chỉ: Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
- Điện thoại: 02773763454
- Email: sang.nguyen@sagiang.com.vn Website: sagiang.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025
- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có Công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025).

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025).

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/03/2026 tại đường dẫn: <https://sagiang.com.vn/thong-tin-co-dong/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025: *Không phát sinh*

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất).
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng năm 2025;
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST Chênh lệch cao hơn 10% so với cùng kỳ Năm 2024



CÔNG TY CP XNK SA GIANG
SA GIANG IMPORT EXPORT
CORPORATION

Số (No): 50/CV.SG-26

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
Independence – Freedom – Happiness

Kính gửi (To):

- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội (Hanoi Stock Exchange)
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (State Securities Commission)

Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Sa Giang xin được giải trình chênh lệch biến động của kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2025 so với năm 2024 như sau:

Sa Giang Import Export Corporation hereby provides an explanation of the fluctuations in its separate business results for 2025 compared to 2024, as follows:

Đvt (Unit): VND

Chỉ tiêu Indicator	Năm 2025	Năm 2024	Chênh lệch Change (%)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ Profit after tax of the Company	129.528.396.497	100.198.776.318	+ 29,27%

Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ trong năm 2025 ghi nhận mức tăng 29,27% so với năm trước là do sản lượng bán tăng, tỷ giá USD tăng và giá nguyên vật liệu chính đầu vào ổn định.

The company's profit after tax in 2025 recorded an increase of 29.27% compared to last year due to higher sales volume, an increase in the USD exchange rate and stable prices of key input raw materials.

Trên đây là giải trình của Công ty gửi đến Quý cơ quan.

This is the Company's explanation submitted to the competent authorities.

Trân trọng kính chào./.

Respectfully yours,

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Dong Thap, March 30, 2026

Tổng Giám Đốc

General Director

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- Lưu văn thư/Office archive



Lê Thị Diệu Chi

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 1400469817 do Sở tài chính (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) Tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 2 tháng 7 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 16 do Sở Tài chính cấp ngày 3 tháng 8 năm 2025.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Văn Kiệm Bà Trương Thị Lệ Khanh Bà Lê Thị Diệu Thi Bà Trần Thị Thanh Thúy Bà Tăng Thị Mộng Tiên Bà Lâm Mẫu Diệp	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung Ông Phạm Thanh Tùng Ông Nguyễn Trọng Liêm	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Giám đốc	Bà Lê Thị Diệu Thi Bà Tăng Thị Mộng Tiên Ông Nguyễn Văn Sang Bà Nguyễn Hồng Diễm	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 8 năm 2025) Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 8 năm 2025)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Văn Kiệm Bà Lê Thị Diệu Thi	Chủ tịch Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 43. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Thị Diệu Thi
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Tỉnh Đồng Tháp, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2026



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2025, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 30 tháng 3 năm 2026. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.




Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)




Phạm Thảo Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2025-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Trương Hoàng Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4594-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM18207
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		284.403.557.798	285.944.287.115
110	Tiền	3	30.251.955.721	21.456.055.094
111	Tiền		30.251.955.721	21.456.055.094
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	85.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	85.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		149.654.010.290	82.460.145.162
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	94.736.154.284	68.038.671.474
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10.225.858.192	12.529.859.862
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	44.300.000.000	-
136	Phải thu ngắn hạn khác		835.997.814	2.335.613.826
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(444.000.000)	(444.000.000)
140	Hàng tồn kho	9	90.412.939.105	88.663.001.654
141	Hàng tồn kho		92.791.939.105	89.702.001.654
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.379.000.000)	(1.039.000.000)
150	Tài sản ngắn hạn khác		14.084.652.682	8.365.085.205
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		2.610.625.700	215.735.325
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	11.474.026.982	8.149.349.880
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		315.483.059.335	164.514.728.733
220	Tài sản cố định		163.033.454.417	146.448.527.369
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	162.730.266.842	146.038.211.249
222	Nguyên giá		332.254.344.859	295.914.317.211
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(169.524.078.017)	(149.876.105.962)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	303.187.575	410.316.120
228	Nguyên giá		532.700.000	532.700.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(229.512.425)	(122.383.880)
240	Tài sản dở dang dài hạn		13.476.867.365	3.967.289.330
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	13.476.867.365	3.967.289.330
250	Đầu tư tài chính dài hạn		118.395.000.000	-
251	Đầu tư vào công ty con	4	118.395.000.000	-
260	Tài sản dài hạn khác		20.577.737.553	14.098.912.034
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	16.656.975.429	10.727.071.090
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23	3.920.762.124	3.371.840.944
270	TỔNG TÀI SẢN		599.886.617.133	450.459.015.848

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		135.147.244.629	104.300.459.841
310	Nợ ngắn hạn		110.220.189.283	79.027.262.122
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	25.887.684.880	18.215.859.627
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	6.196.571.160	6.278.388.450
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	27.620.679.072	3.647.432.072
314	Phải trả người lao động	16	29.505.990.103	25.284.602.137
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.713.846.007	1.527.197.108
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	2.081.516.494	2.035.828.881
320	Vay ngắn hạn	19	13.066.698.070	20.326.389.090
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	4.147.203.497	1.711.564.757
330	Nợ dài hạn		24.927.055.346	25.273.197.719
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	19.603.810.620	14.309.605.120
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	22	5.323.244.726	10.963.592.599
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		464.739.372.504	346.158.556.007
410	Vốn chủ sở hữu		464.739.372.504	346.158.556.007
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24, 25	71.475.800.000	71.475.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		71.475.800.000	71.475.800.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	25	15.962.558.817	15.962.558.817
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	25	291.290	291.290
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	25	377.300.722.397	258.719.905.900
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		247.772.325.900	158.521.129.582
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		129.528.396.497	100.198.776.318
440	TỔNG NGUỒN VỐN		599.886.617.133	450.459.015.848



Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng và Người lập



Lê Thị Diệu Thi
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025 VND	2024 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	747.097.164.984	709.045.783.606
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.345.445.470)	(1.512.699.359)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27 743.751.719.514	707.533.084.247
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28 (519.617.165.775)	(520.108.228.987)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	224.134.553.739	187.424.855.260
21	Doanh thu hoạt động tài chính	29 10.984.856.327	9.711.958.849
22	Chi phí tài chính	30 (1.819.946.340)	(1.855.229.782)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	30 (1.202.800.496)	(273.305.690)
25	Chi phí bán hàng	31 (40.422.167.797)	(36.290.864.433)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32 (35.810.437.039)	(40.460.832.405)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	157.066.858.890	118.529.887.489
31	Thu nhập khác	1.829.870.881	1.126.758.497
32	Chi phí khác	(2.322.296.440)	(391.698.146)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(492.425.559)	735.060.351
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	156.574.433.331	119.264.947.840
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	33 (27.594.958.014)	(21.535.218.424)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33 548.921.180	2.469.046.902
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	129.528.396.497	100.198.776.318



Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng và Người lập



Lê Thị Diệu Thi
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	156.574.433.331	119.264.947.840
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	11 22.770.270.958	19.940.441.848
03	Các khoản dự phòng	6.634.205.500	10.756.272.629
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	29 (54.543.675)	(90.715.398)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(3.781.105.060)	(1.854.438.542)
06	Chi phí lãi vay	30 1.202.800.496	273.305.690
07	Các khoản điều chỉnh khác	5.000.000.000	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	188.346.061.550	148.289.814.067
09	Tăng các khoản phải thu	(30.397.622.375)	(24.652.125.595)
10	Tăng hàng tồn kho	(3.089.937.451)	(26.905.167.726)
11	Tăng các khoản phải trả	10.789.906.717	27.403.300.925
12	Tăng chi phí trả trước	(8.324.794.714)	(2.366.543.333)
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.207.767.459)	(264.673.936)
15	Thuế TNDN đã nộp	15 (3.705.178.387)	(19.978.467.891)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(12.004.709.133)	(1.661.337.364)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	140.405.958.748	99.864.799.147
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và tài sản dài hạn khác	(45.131.742.371)	(28.461.385.792)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	290.000.000	472.460.955
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(109.300.000.000)	(125.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	150.000.000.000	40.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	(118.395.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi	5.088.861.810	626.610.587
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(117.447.880.561)	(112.362.314.250)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	19 153.942.149.432	80.868.732.133
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19 (161.201.840.452)	(60.542.343.043)
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	25 (7.147.580.000)	(7.147.580.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(14.407.271.020)	13.178.809.090
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	8.550.807.167	681.293.987
60	Tiền đầu năm	3 21.456.055.094	20.737.691.298
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	245.093.460	37.069.809
70	Tiền cuối năm	3 30.251.955.721	21.456.055.094

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được trình bày tại Thuyết minh 36.



Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng và Người lập



Lê Thị Diệu Thi
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400469817 do Sở tài chính (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 2 tháng 7 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 16 do Sở Tài chính cấp ngày 3 tháng 8 năm 2025.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 24.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là “SGC” vào ngày 5 tháng 9 năm 2006 theo Quyết định số 224/QĐ.TTGDHN của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở; và
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến thực phẩm, cho thuê mặt bằng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 1 công ty con, 1 chi nhánh và 4 xí nghiệp phụ thuộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1 chi nhánh và 4 xí nghiệp phụ thuộc) như sau:

(i) Công ty con

	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	2025		2024	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc (*)	Sản xuất, mua bán thực phẩm	Lô B4, Cụm Công nghiệp Mỹ Hiệp, Xã Mỹ Hiệp, Tỉnh Đồng Tháp	79,9986	79,9986	-	-

- (*) Theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị và Hợp đồng mua bán cổ phần ngày 28 tháng 10 năm 2025, Công ty đã hoàn tất thủ tục mua 11.664.600 cổ phần, tương ứng với 79,9986% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc (“Hoàn Ngọc”) với tổng giá mua là 118.395.000.000 Đồng. Theo đó, Hoàn Ngọc trở thành công ty con của Công ty.

(ii) Chi nhánh

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được đặt tại Lầu 1, Tòa nhà TKT, Số 569-571-573, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

(iii) Xí nghiệp phụ thuộc

- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 1 được đặt tại Lô CII-3, Đường số 5, Khu Công nghiệp C, Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 2 được đặt tại Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp Sa Giang 3 tại Lô IV-7, Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp thực phẩm tại Lô III-4, Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 858 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 790 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Chế độ kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026. Do đó, Công ty sẽ áp dụng Thông tư 99 từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Thông tư 99 yêu cầu đổi tên "Bảng cân đối kế toán" thành "Báo cáo tình hình tài chính"; thay đổi tên hoặc bổ sung thêm một vài chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng; và bổ sung thêm các thuyết minh. Đối với việc ghi nhận, đo lường và trình bày, Thông tư 99 có các cập nhật quan trọng như chỉ bắt đầu ghi nhận chi phí sửa chữa định kỳ TSCĐ khi phát sinh thay vì được trích trước, bổ sung hướng dẫn về việc phân loại và ghi nhận tài sản sinh học, rà soát và hạch toán theo bản chất của hợp đồng hợp tác kinh doanh. Thông tư 99 cũng bổ sung quy định cho việc áp dụng các thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của Thông tư 99 theo phương pháp hồi tố đơn giản, hồi tố đầy đủ hoặc không hồi tố tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Ban Giám đốc của Công ty đang tiếp tục đánh giá mức độ ảnh hưởng của Thông tư 99 đến việc đo lường và trình bày các số liệu so sánh trên báo cáo tài chính của Công ty trong các năm tài chính tới.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Các khoản phải thu (tiếp theo)**

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 năm
Phần mềm	5 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng và chi phí thiết bị. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ, trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ, có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của Luật Đất đai 2003 (ngày 1 tháng 7 năm 2004) được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước đến năm 2052.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.16 và theo các quy định hiện hành có liên quan.

Số dư của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của năm tài chính.

2.19 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN, được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 bởi Bộ Tài chính và được phê duyệt bởi Hội Đồng Quản trị. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để đầu tư khoa học, công nghệ trong Công ty tại Việt Nam.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN riêng của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo chính sách của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và ban điều hành theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên.

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm và hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm và hàng hoá tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng cho mục đích đặc biệt và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo khu vực địa lý.

2.31 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

3 TIỀN

	2025 VND	2024 VND
Tiền mặt	283.303.972	131.125.245
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.968.651.749	21.324.929.849
	<u>30.251.955.721</u>	<u>21.456.055.094</u>

4 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	2025			2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc	118.395.000.000	(*)	-	-	-	-

Chi tiết về ngành nghề hoạt động và tỷ lệ quyền biểu quyết tại công ty con được trình bày tại Thuyết minh 1.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2025 VND	2024 VND
Bên thứ ba		
Lidl & Kaufland Asia Pte. Limited	14.870.148.480	11.019.334.392
Vershold Poland Sp.Z.O.O	13.454.167.119	3.981.617.072
Mercadona S.A.	11.105.987.509	10.637.236.260
Khác	46.600.887.140	39.184.991.098
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	8.704.964.036	3.215.492.652
	<u>94.736.154.284</u>	<u>68.038.671.474</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2025 VND	2024 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Sản xuất Cơ khí Tuấn Anh	5.305.800.000	4.389.000.000
Công ty TNHH MTV Định Khuê	1.364.688.000	1.069.200.000
Khác	3.555.370.192	7.052.459.862
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	-	19.200.000
	<u>10.225.858.192</u>	<u>12.529.859.862</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có số dư các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn đã quá hạn là 444.000.000 đồng như trình bày tại Thuyết minh số 8.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số dư thể hiện khoản cho vay ngắn hạn phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 37(b)).

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	2025 và 2024			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thực phẩm Đăng Khoa	444.000.000	-	(444.000.000)	Trên 3 năm

9 HÀNG TỒN KHO

	2025		2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	42.283.903.010	-	38.561.246.220	-
Thành phẩm	33.972.232.773	(2.379.000.000)	40.199.302.349	(1.039.000.000)
Hàng gửi đi bán	9.165.688.477	-	6.249.885.943	-
Công cụ, dụng cụ	5.727.284.418	-	4.422.916.373	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.496.432.068	-	64.750.060	-
Hàng hóa	126.220.556	-	203.900.709	-
Hàng đi trên đường	20.177.803	-	-	-
	<u>92.791.939.105</u>	<u>(2.379.000.000)</u>	<u>89.702.001.654</u>	<u>(1.039.000.000)</u>

9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	1.039.000.000	1.635.000.000
Tăng (Thuyết minh 28)	1.340.000.000	-
Hoàn nhập (Thuyết minh 28)	-	(596.000.000)
Số dư cuối năm	<u>2.379.000.000</u>	<u>1.039.000.000</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2025 VND	2024 VND
Quyền sử dụng đất (*)	4.870.342.032	5.024.028.360
Công cụ, dụng cụ	4.771.969.482	1.143.027.305
Chi phí cải tạo	7.014.663.915	4.560.015.425
	<u>16.656.975.429</u>	<u>10.727.071.090</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm tài chính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	10.727.071.090	8.171.346.534
Tăng trong năm	13.432.277.983	6.408.029.935
Phân bổ trong năm	(7.502.373.644)	(3.852.305.379)
Số dư cuối năm	<u>16.656.975.429</u>	<u>10.727.071.090</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, chi phí trả trước dài hạn liên quan đến quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 3.653.138.892 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.760.490.910 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	136.128.053.079	151.599.399.464	8.148.355.577	38.509.091	295.914.317.211
Mua trong năm	4.081.900.354	23.839.174.527	187.100.000	-	28.108.174.881
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	6.279.204.356	4.929.676.815	674.720.375	-	11.883.601.546
Thanh lý, nhượng bán	(1.118.709.979)	(1.949.000.000)	(584.038.800)	-	(3.651.748.779)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	145.370.447.810	178.419.250.806	8.426.137.152	38.509.091	332.254.344.859
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	67.841.123.151	77.441.192.483	4.555.281.237	38.509.091	149.876.105.962
Khấu hao trong năm	8.906.929.636	13.045.424.197	710.788.580	-	22.663.142.413
Thanh lý, nhượng bán	(871.931.549)	(1.559.200.009)	(584.038.800)	-	(3.015.170.358)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	75.876.121.238	88.927.416.671	4.682.031.017	38.509.091	169.524.078.017
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	68.286.929.928	74.158.206.981	3.593.074.340	-	146.038.211.249
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	69.494.326.572	89.491.834.135	3.744.106.135	-	162.730.266.842

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 61.233.483.095 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 50.690.263.706 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 1.515.085.540 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.086.522.107 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2025	532.700.000
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	122.383.880
Khấu hao trong năm	107.128.545
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	229.512.425
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	410.316.120
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	303.187.575

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2025 VND	2024 VND
Máy móc thiết bị	9.195.356.933	3.184.726.744
Cải tạo nhà xưởng	4.082.137.721	583.189.875
Khác	199.372.711	199.372.711
	<u>13.476.867.365</u>	<u>3.967.289.330</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	3.967.289.330	30.154.340.551
Tăng	21.393.179.581	8.885.970.366
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(11.883.601.546)	(34.818.621.587)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(254.400.000)
Số dư cuối năm	<u>13.476.867.365</u>	<u>3.967.289.330</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2025		2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	25.187.950.047	25.187.950.047	17.845.308.028	17.845.308.028
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	699.734.833	699.734.833	370.551.599	370.551.599
	<u>25.887.684.880</u>	<u>25.887.684.880</u>	<u>18.215.859.627</u>	<u>18.215.859.627</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2025 VND	2024 VND
Bên thứ ba		
Kk Food Trading Co. Ltd	1.418.454.999	943.557.932
Khác	4.778.116.161	5.334.830.518
	<u>6.196.571.160</u>	<u>6.278.388.450</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm tài chính như sau:

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số phải thu/phải nộp trong năm VND	Số đã được hoàn/thực nộp trong năm VND	Cán trừ VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	8.149.349.880	31.329.065.021	(11.979.325.322)	(16.025.062.597)	11.474.026.982
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN hiện hành	3.521.375.281	27.594.958.014	(3.705.178.387)	-	27.411.154.908
Thuế thu nhập cá nhân	126.056.791	1.624.664.843	(1.541.197.470)	-	209.524.164
Thuế GTGT đầu ra	-	16.025.062.597	-	(16.025.062.597)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	609.995.516	(609.995.516)	-	-
Các loại thuế khác	-	533.494.927	(533.494.927)	-	-
	<u>3.647.432.072</u>	<u>46.388.175.897</u>	<u>(6.389.866.300)</u>	<u>(16.025.062.597)</u>	<u>27.620.679.072</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư lần lượt thể hiện số tiền lương, tiền thưởng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, và tiền lương, tiền thưởng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 phải trả cho nhân viên của Công ty.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2025 VND	2024 VND
Chi phí điện	632.772.811	416.662.612
Khác	1.081.073.196	1.110.534.496
	<u>1.713.846.007</u>	<u>1.527.197.108</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2025 VND	2024 VND
Nhận ký quỹ, ký cược	1.464.376.200	1.364.662.078
Kinh phí công đoàn	223.336.110	204.589.847
Khác	389.304.184	463.576.956
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	4.500.000	3.000.000
	<u>2.081.516.494</u>	<u>2.035.828.881</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

19 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	20.326.389.090	153.942.149.432	(161.201.840.452)	13.066.698.070

Chi tiết khoản vay trong năm tài chính được trình bày như sau:

Ngân hàng	Hợp đồng số	Hạn mức	Thời gian đáo hạn	Mục đích vay	Lãi suất/ năm (%)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	85/2025/VCB. ĐT-CRC	150.000.000.000 đồng và/hoặc Đô la Mỹ tương đương	4 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động để thanh toán các chi phí sản xuất kinh doanh thực phẩm các loại	Theo từng giấy nhận nợ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CU 706614 (thửa đất số 20) tại Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp (bao gồm: đất khu công nghiệp, xưởng bánh phồng tôm, nhà kho, xưởng thực phẩm).

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	1.711.564.757	3.372.902.121
Tăng trong năm (Thuyết minh 25)	3.800.000.000	-
Sử dụng trong năm	(1.364.361.260)	(1.661.337.364)
Số dư cuối năm	<u>4.147.203.497</u>	<u>1.711.564.757</u>

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	2025 VND	2024 VND
Chi phí hoàn nguyên môi trường	18.100.000.000	12.700.000.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.503.810.620	1.609.605.120
	<u>19.603.810.620</u>	<u>14.309.605.120</u>

22 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	10.963.592.599	303.524.687
Tăng trong năm (Thuyết minh 32) (*)	5.000.000.000	10.700.000.000
Sử dụng trong năm	(10.640.347.873)	(39.932.088)
Số dư cuối năm	<u>5.323.244.726</u>	<u>10.963.592.599</u>

(*) Căn cứ Nghị quyết số 09/2025/QĐ-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2025, Hội đồng quản trị đã thông qua quyết định trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với số tiền là 5.000.000.000 đồng từ lợi nhuận trước thuế TNDN năm 2025. Quỹ được sử dụng cho mục đích phát triển khoa học và công nghệ của Công ty.

23 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

	2025 VND	2024 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	3.920.762.124	3.371.840.944

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại, không bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm tài chính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	3.371.840.944	902.794.042
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 33)	548.921.180	2.469.046.902
Số dư cuối năm	3.920.762.124	3.371.840.944

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của dự phòng trợ cấp thôi việc, dự phòng hoàn nguyên môi trường và các chênh lệch khác.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

24 VỐN GÓP CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	2025	2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký, số lượng cổ phiếu đã phát hành và số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.147.580	7.147.580

24 VỐN GÓP CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2025 (*)		2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	54.833.270.000	76,72	54.833.270.000	76,72
Bà Trần Thị Thanh Thúy	2.868.000.000	4,01	2.868.000.000	4,01
Ông Phạm Thanh Hùng	2.380.580.000	3,33	2.380.580.000	3,33
Ông Phạm Hồng Thịnh	2.338.390.000	3,27	2.338.390.000	3,27
Các cổ đông khác	9.055.560.000	12,67	9.055.560.000	12,67
	<u>71.475.800.000</u>	<u>100,00</u>	<u>71.475.800.000</u>	<u>100,00</u>

(*) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu đã được trình bày theo Danh sách Tổng hợp Người Sở hữu Chứng khoán Thực hiện Quyền của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam Số VNMEETVSDS006239/VSDSGCXX ngày 8 tháng 10 năm 2025.

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>7.147.580</u>	<u>71.475.800.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	165.668.709.582	253.107.359.689
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	100.198.776.318	100.198.776.318
Chia cổ tức	-	-	-	(7.147.580.000)	(7.147.580.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	258.719.905.900	346.158.556.007
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	129.528.396.497	129.528.396.497
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(7.147.580.000)	(7.147.580.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	-	-	(3.800.000.000)	(3.800.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	377.300.722.397	464.739.372.504

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2025/NQ-ĐHCD ngày 9 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua quyết định chia cổ tức năm 2024 với số tiền là 7.147.580.000 đồng.

(**) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2025/NQ-ĐHCD ngày 9 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua quyết định trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2024 với số tiền là 3.800.000.000 đồng. Quỹ được sử dụng cho mục đích khen thưởng Ban điều hành (Thuyết minh 20).

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

	2025	2024
Đô la Mỹ ("USD")	858.972,48	416.835,26
Euro ("EUR")	2.988,11	2.617,11
Đô la Úc ("AUD")	100	100
	<u> </u>	<u> </u>

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	Tại ngày 31.12.2025 và 31.12.2024	
	Giá trị gốc VND	Năm xử lý
Hoo Hing LTD	709.417.440	2023
Ông Trần Văn Hùng	147.011.700	2023
Khác	87.954.678	2023
	<u> </u>	
	<u>944.383.818</u>	

27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2025 VND	2024 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	745.315.383.887	705.804.212.895
Doanh thu bán phụ phẩm, phế liệu	1.311.517.995	2.406.328.343
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư, nguyên liệu	470.041.514	835.242.368
Doanh thu cung cấp dịch vụ	221.588	-
	<u> </u>	<u> </u>
	747.097.164.984	709.045.783.606
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	2.769.007.825	1.028.894.579
Hàng bán bị trả lại	576.437.645	483.804.780
	<u> </u>	<u> </u>
	3.345.445.470	1.512.699.359
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	741.969.938.417	704.291.513.536
Doanh thu thuần về bán phụ phẩm, phế liệu	1.311.517.995	2.406.328.343
Doanh thu thuần về bán hàng hóa, vật tư, nguyên liệu	470.041.514	835.242.368
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	221.588	-
	<u> </u>	<u> </u>
	<u>743.751.719.514</u>	<u>707.533.084.247</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2025 VND	2024 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	517.658.866.182	519.742.398.288
Giá vốn của hàng hóa, vật tư, nguyên liệu đã bán	618.299.593	961.830.699
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	1.340.000.000	(596.000.000)
	<u>519.617.165.775</u>	<u>520.108.228.987</u>

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2025 VND	2024 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.802.629.171	7.879.920.535
Lãi tiền gửi	3.974.149.481	1.741.322.916
Lãi cho vay bên liên quan (Thuyết minh 37(a))	153.534.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	54.543.675	90.715.398
	<u>10.984.856.327</u>	<u>9.711.958.849</u>

30 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền vay	1.202.800.496	273.305.690
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	617.145.844	1.581.924.092
	<u>1.819.946.340</u>	<u>1.855.229.782</u>

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2025 VND	2024 VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	19.769.145.008	18.780.208.671
Chi phí quảng cáo, hội chợ triển lãm	6.512.320.118	6.434.978.196
Chi phí nhân viên	5.634.994.595	3.943.081.469
Chi phí hàng mẫu, kiểm nghiệm và đánh giá tiêu chuẩn	3.451.301.423	3.633.294.919
Chi phí khấu hao TSCĐ	96.751.813	84.031.824
Chi phí môi giới	60.781.416	125.849.586
Khác	4.896.873.424	3.289.419.768
	<u>40.422.167.797</u>	<u>36.290.864.433</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	10.936.186.187	9.559.385.302
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	4.431.924.522	2.541.874.730
Chi phí khấu hao TSCĐ	182.629.131	105.222.078
Chi phí dự phòng	5.400.000.000	11.485.223.629
Chi phí trích lập quỹ nghiên cứu khoa học (Thuyết minh 22)	5.000.000.000	10.700.000.000
Khác	9.859.697.199	6.069.126.666
	<u>35.810.437.039</u>	<u>40.460.832.405</u>

33 THUẾ TNDN

Dự án đầu tư mở rộng "Xí nghiệp Sa Giang 3" được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ năm dự án đầu tư mở rộng hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh có thu nhập chịu thuế (từ năm 2022 cho giai đoạn 1,2 và năm 2024 cho giai đoạn 3).

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% theo quy định của các luật thuế hiện hành như sau:

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	156.574.433.331	119.264.947.840
Thuế tính ở thuế suất 20%	31.314.886.666	23.852.989.568
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	503.505.547	334.792.554
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	180.482.302	(261.843.179)
Thuế được miễn và được giảm	(5.136.640.787)	(4.873.610.564)
Dự phòng thiếu của năm trước	183.803.106	13.843.143
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>27.046.036.834</u>	<u>19.066.171.522</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	27.594.958.014	21.535.218.424
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 23)	(548.921.180)	(2.469.046.902)
	<u>27.046.036.834</u>	<u>19.066.171.522</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	327.953.277.466	367.817.080.417
Chi phí nhân viên	128.862.246.173	118.645.855.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.332.170.418	43.253.917.073
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.631.732.570	19.801.259.896
Dự phòng hoàn nguyên môi trường	5.400.000.000	10.690.220.849
Chi phí trích lập quỹ nghiên cứu khoa học và công nghệ	5.000.000.000	10.700.000.000
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	1.340.000.000	(596.000.000)
Khác	46.832.459.357	43.101.053.229
	<u>593.351.885.984</u>	<u>613.413.386.752</u>

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh riêng, TSCĐ, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	2025 VND	2024 VND
Doanh thu thuần xuất khẩu	548.520.483.086	507.736.067.288
Doanh thu thuần trong nước	195.231.236.428	199.797.016.959
Doanh thu thuần	<u>743.751.719.514</u>	<u>707.533.084.247</u>

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất bánh phồng tôm các loại và các sản phẩm từ gạo, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Do vậy, Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT riêng

	2025 VND	2024 VND
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	4.481.351.739	3.155.928.435

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn, là một công ty được thành lập tại Việt Nam, do nắm giữ 76,72% vốn cổ phần của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc	Công ty con (từ ngày 7 tháng 11 năm 2025)
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Vinh Technology Pte Ltd	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Coast Beacon	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	Công ty liên kết thuộc tập đoàn (đến ngày 31 tháng 12 năm 2025)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2025 VND	2024 VND
i) Doanh thu bán hàng		
Vinh Technology Pte Ltd	60.537.619.234	61.812.115.859
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	1.413.635.782	1.759.837.614
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	283.145.776	426.410.508
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	248.537.409	129.581.530
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	84.756.758	325.106.062
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	78.703.704	87.962.963
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	56.891.020	46.890.735
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	37.385.984	42.393.952
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	32.360.862	45.320.364
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	9.641.419	13.280.082
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	4.820.160	2.828.745
Coast Beacon	-	198.115.421
	<u>62.787.498.108</u>	<u>64.889.843.835</u>
ii) Mua hàng hóa		
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	2.777.769.752	1.663.050.152
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	2.633.886.600	3.631.833.500
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	691.530.697	101.638.888
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh	326.104.000	-
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	212.752.185	18.639.000
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	103.449.810	70.507.929
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Đức Tiền Giang	45.980.000	1.436.685.000
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	2.483.200	873.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	-	501.846.983
Vinh Technology Pte Ltd	-	49.420.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	-	2.850.000
	<u>6.793.956.244</u>	<u>7.477.344.452</u>
iii) Bán TSCĐ		
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	-	140.388.884

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2025 VND	2024 VND
<i>iv) Chi cổ tức</i>		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	5.483.327.000	5.483.327.000
<i>v) Thanh toán khoản ký quỹ, ký cược</i>		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	-	130.815.000
<i>vi) Nhận khoản ký quỹ, ký cược</i>		
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	2.500.000	-
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	1.500.000	-
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	-	3.000.000
	4.000.000	3.000.000
<i>vii) Cho vay ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc	44.300.000.000	-
<i>viii) Lãi cho vay</i>		
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc	153.534.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2025 VND	2024 VND
<i>ix) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	3.658.586.870	2.061.063.706
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Ông Nguyễn Văn Kiệt	559.000.000	559.000.000
Bà Lê Thị Diệu Thị	130.000.000	130.000.000
Bà Tăng Thị Mộng Tiền	130.000.000	130.000.000
Ông Nguyễn Văn Sang	130.000.000	130.000.000
Bà Trương Thị Lệ Khanh	130.000.000	130.000.000
Bà Trần Thị Thanh Thúy	130.000.000	130.000.000
Bà Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung	130.000.000	130.000.000
Bà Lâm Mẫu Diệp	130.000.000	74.667.000
Ông Phạm Thanh Tùng	123.400.000	104.000.000
Ông Nguyễn Trọng Liêm	39.000.000	39.000.000
Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	-	55.333.000
	<u>5.289.986.870</u>	<u>3.673.063.706</u>

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	2025 VND	2024 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Vinh Technology Pte Ltd	7.878.357.685	2.399.642.932
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	825.346.089	324.321.710
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	1.070.182	17.806.548
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	190.080	177.077.802
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	-	3.055.045
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	-	186.095.884
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	-	105.000.000
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	-	1.605.273
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	-	887.458
	<u>8.704.964.036</u>	<u>3.215.492.652</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	-	19.200.000

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	2025 VND	2024 VND
Phải thu cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc (*)	44.300.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc	153.534.000	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	130.815.000	130.815.000
	<u>284.349.000</u>	<u>130.815.000</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	295.823.292	365.323.020
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	223.665.027	-
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	151.513.860	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	15.232.654	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh	13.500.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	-	5.228.579
	<u>699.734.833</u>	<u>370.551.599</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)		
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	3.000.000	3.000.000
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	1.500.000	-
	<u>4.500.000</u>	<u>3.000.000</u>

38 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2025 VND	2024 VND
Dưới 1 năm	4.619.523.410	4.385.803.471
Từ 1 đến 5 năm	15.899.477.804	15.598.765.547
Trên 5 năm	85.987.545.376	88.650.448.758
Tổng cộng	106.506.546.590	108.635.017.776

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 30 tháng 3 năm 2026.



Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng và Người lập



Lê Thị Diệu Thi
Tổng Giám đốc

